

Bản án số: 212/2021/DS-PT

Ngày: 23 - 11 - 2021

V/v “Tranh chấp về quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết Trinh -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 12-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 462/2021/QĐ-PT ngày 08 - 11 - 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 2, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

+ Ông Lê Văn N, sinh năm 1985; địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

+ Luật sư Lưu Thị L - Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Ngọc P, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 2, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: Luật sư Ngô Thanh T - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974 (chết năm 2019);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1975; cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2005; cháu Nguyễn Văn C, sinh năm 2013. Bà Nguyễn Thị Tuyết H là người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Văn N và cháu Nguyễn Văn C;

+ Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1979; ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1980; ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Tổ 2, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Tuyết H, ông Nguyễn Minh L, ông Nguyễn Minh K, ông Nguyễn Minh C: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ 2, thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1992; ông Bùi Ngọc L, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Ngọc T, ông Bùi Ngọc L: Ông Ngô Thanh T, sinh năm 1977; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt;

+ Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn S - Chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N - Chức vụ: Chuyên viên Phòng T nguyên và Môi trường huyện N, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị A;

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, thể hiện:

Chồng của bà Nguyễn Thị A là ông Nguyễn T (đã chết). Trước khi chết, ông T có chuyển nhượng cho ông Bùi Ngọc P diện tích đất 200m², thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.228m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số M 763222, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 149QSDĐ/Q1, do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp ngày 28/12/1998 đứng tên hộ ông Nguyễn T; Hợp đồng chuyển nhượng do ông P cất giữ. Tuy nhiên, ông P đã không thực hiện theo Hợp đồng mà lấn chiếm đất của gia đình bà và UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số Đ 802066, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2040QSDĐ/4 đối với thửa 441, tờ bản đồ số 06, diện tích 397m² vào tháng 9/2004 cho hộ ông Bùi Ngọc P và bà Nguyễn Thị T. Do đó, bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc hộ ông Bùi Ngọc P trả lại diện tích đất 197m² ông P đã lấn chiếm và hủy GCNQSDĐ số Đ 802066 do UBND huyện

N cấp cho hộ ông Bùi Ngọc P vào tháng 9/2004.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Bùi Ngọc P phải trả lại cho bà diện tích đất 330,1m².

2. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, thể hiện:

Ông Bùi Ngọc P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A. Trước đây, vào năm 1993 vợ chồng cậu mợ là ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị A có chuyển nhượng, ghi giấy viết tay của ông Nguyễn T chuyển nhượng cho ông Bùi Ngọc P 397m² đất; ông P và ông T đã cùng ra Hợp tác xã đề nghị đo đạc, ông T là người trực tiếp chỉ ranh giới để đo và sau đó, hộ ông P được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ đối với thửa 441, tờ bản đồ số 06, diện tích 397m² vào tháng 9/2004. Sau khi được cán bộ địa chính và ông T chỉ đất thì ông P làm nhà ở ngay. Lúc đó, gia đình bà A cũng được cấp GCNQSDĐ và diện tích đất hộ bà A được cấp không bao gồm diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông P.

Tại phiên tòa, ông Bùi Ngọc P thống nhất ông chỉ sử dụng trong phạm vi phần diện tích đất 397m², tại thửa 441, tờ bản đồ số 06 mà ông đã được cấp giấy chứng nhận.

3. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện N, thể hiện:

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là quyền dân sự của ông P, bà A. UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Bùi Ngọc P theo xác minh, đề nghị của UBND xã T theo đúng trình tự, quy định pháp luật. Do đó, UBND huyện N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 95; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với ông Bùi Ngọc P về việc buộc ông Bùi Ngọc P phải trả lại diện tích đất 197m² cho bà Nguyễn Thị A và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 802066 do UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Bùi Ngọc P đối với thửa 441, tờ bản đồ số 06, tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam vào 29/9/2004.

Kiến nghị UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cắm mốc giao đất cho hộ ông Bùi Ngọc P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2040QSDĐ/4

ngày 29/9/2004 và theo Quyết định số 2168/QĐ-UB ngày 20/6/2003 về việc thừa nhận quyền sử dụng đất cho công dân của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/5/2020, bà Nguyễn Thị A kháng cáo;

Ngày 27/5/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị A trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo. Kiểm sát viên trình bày giữ nguyên kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, nguyên đơn bổ sung, thể hiện: N đơn thừa nhận có chuyển nhượng cho bị đơn 200m² đất, nhưng thực tế bị đơn đang sử dụng đất nhiều hơn diện tích nhận chuyển nhượng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 330,1m² đất. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích 330,1m² đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày, thể hiện: N đơn khởi kiện nhưng không biết mình đang sử dụng bao nhiêu diện tích đất. Do đó, ban đầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 197m², sau đó tại phiên tòa thì yêu cầu bị đơn trả 330,1m² đất. Thực tế ông T chuyển nhượng đất cho bị đơn có viết giấy là 397m² và có ra hiện trường chỉ đất, đo đạc. Từ đó, bị đơn kê khai làm nhà ngay và không có tranh chấp. Diện tích thực tế bị đơn đang sử dụng nhiều hơn diện tích nhận chuyển nhượng, do đó bị đơn đồng ý chỉ sử dụng đúng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong thời hạn luật định.

- Về nội dung vụ án:

N đơn thừa nhận có chuyển nhượng đất cho bị đơn năm 1993, nhưng không thống nhất với nhau được diện tích đất chuyển nhượng. Giấy chuyển nhượng hiện nay không còn. Năm 1998, hộ ông T kê khai và được cấp GCNQSDĐ diện tích 2.228m² không bao gồm diện tích đất đã chuyển nhượng. Năm 2004, ông P kê khai và được cấp GCNQSDĐ diện tích 397m². N đơn khởi kiện đòi bị đơn 197m² và Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

Hiện tại, bị đơn đang sử dụng diện tích $530,1\text{m}^2$, chênh lệch thừa $133,1\text{m}^2$. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bổ sung nội dung khởi kiện đòi bị đơn $330,1\text{m}^2$ ($197\text{m}^2 + 133,1\text{m}^2$). Bị đơn đồng ý trả lại $133,1\text{m}^2$, nhưng Tòa án sơ thẩm chưa xác định cụ thể vị trí diện tích đất này mà bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã làm rõ phần diện tích đất tăng thêm bị đơn đang sử dụng. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn $133,1\text{m}^2$ đất.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 27/5/2020, bà Nguyễn Thị A kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 12-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong thời hạn luật định, do vậy Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:

[2.1] T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

N đơn và bị đơn đều thừa nhận, vào năm 1993 ông Nguyễn T có chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất của thửa 324, tờ bản đồ số 06 cho ông Bùi Ngọc P, có viết giấy tay; tuy nhiên, hai bên không thống nhất được diện tích đất chuyển nhượng, cũng như giấy viết tay chuyển nhượng bị thất lạc nên không cung cấp được cho Tòa án. N đơn cho rằng, ông T chuyển nhượng cho ông P là 200m^2 ; còn ông P cho rằng, ông nhận chuyển nhượng của ông T 397m^2 . Thời điểm ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P, thì ông T chưa được cấp GCNQSDĐ.

Theo hồ sơ kê khai theo ND 64/CP tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, thể hiện: Ông Nguyễn T kê khai đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 06, diện tích 651m^2 , loại đất T và thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.228m^2 , loại đất màu (bút lục số 98). Ông Bùi Ngọc P kê khai đối với thửa đất số 441, tờ bản đồ số 06, diện tích 397m^2 , loại đất T (bút lục số 102).

Đối với ông Nguyễn T: Ngày 16/9/1998, ông Nguyễn T làm Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi UBND huyện N, có xác nhận của chính quyền địa phương, đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 06, diện tích 651m^2 , loại đất T; thửa đất số 41a, tờ bản đồ số 07, diện tích 650m^2 , loại đất LM; thửa đất số 62, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.155m^2 , loại đất LM; thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, diện

tích 2.228m², loại đất ĐM (bút lục số 100). Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện N cấp GCNQSDĐ số M 763222, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 149QSDĐ/Q1 cho hộ ông Nguyễn T đối với 4.684m² đất tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; trong đó, có thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.228m², loại đất màu, thời hạn sử dụng đến 12/2018 (bút lục số 04). GCNQSDĐ mà ông T được cấp nêu trên, phù hợp với Sổ cấp giấy chứng nhận xã T, thể hiện: “... Số thứ tự 149, chủ sử dụng đất Nguyễn T, diện tích 4.684m², tổng số thửa 04 (318, 324, 41a, 62)” (bút lục số 99).

Đối với ông Bùi Ngọc P: Ngày 12/10/2003, ông Bùi Ngọc P làm Đơn xin cấp GCNQSDĐ và Đơn xin đăng ký biến động đất đai gửi UBND huyện N và đều có xác nhận của chính quyền địa phương đối với diện tích 397m², thửa đất số 441, tờ bản đồ số 06, mục đích sử dụng đất ở + đất vườn (bút lục số 106, 107). Năm 2004, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số Đ 802066, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2040QSDĐ/4 cho hộ ông Bùi Ngọc P và bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 441, tờ bản đồ số 06, diện tích 397m² (bút lục số 103). GCNQSDĐ mà ông P được cấp nêu trên phù hợp với Trích lục bản đồ, thể hiện thửa đất số 441 của ông P có giới cận tiếp giáp với thửa đất số 324 của ông T và thửa đất số 431, số 317, đường đi (bút lục số 108).

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2019 và Trích đo địa chính thửa đất số 1460/VPĐK ngày 25/11/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam, thể hiện: Thửa đất số 772, tờ bản đồ số 12 (theo GCNQSDĐ cấp cho ông P là thửa 441, tờ bản đồ số 06) diện tích 373,5m² và hai diện tích đất có tranh chấp là 77,7m² + 78,9m², loại đất ONT + CLN. Thửa đất số 773, tờ bản đồ số 12 (theo GCNQSDĐ cấp cho bà A là thửa 324, tờ bản đồ số 06) diện tích 1.863,2m², loại đất CLN (bút lục số 62, 63).

[2.2] Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án: Ngày 23/10/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Công văn số 3271/CV-TACCDN gửi Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam, về việc phối hợp cung cấp thông tin. Kết quả, tại văn bản số 766/VPĐK-KTĐC ngày 19/11/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, thể hiện: “... Hai diện tích 77,7m² và 78,9m² đang có tranh chấp thuộc thửa đất số 772, tờ bản đồ số 12, diện tích 373,5m² và diện tích thửa đất này hiện do ông Bùi Ngọc P quản lý, sử dụng...”. Ngày 04/12/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 4183/2020/QĐ-UTTA cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Kết quả, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2021 và Trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 05/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai N, thể hiện: “... Thửa đất số 772, tờ bản đồ số 12, diện tích 397,0m² đất, loại đất ONT + CLN của ông Bùi Ngọc phát đang sử dụng theo GCNQSDĐ số Đ802066 do UBND huyện N cấp cho ông Bùi Ngọc phát và bà

Nguyễn Thị T tháng 9/2001, vị trí thửa đất do ông Bùi Ngọc P xác định có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường ĐH; phía Tây giáp đất của bà Nguyễn Thị A; phía Nam giáp đất của bà Nguyễn Thị A; phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Minh Cảnh...”.

[2.3] Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T vào năm 1993, ông P tiến hành làm nhà ở ổn định, không bị vợ chồng ông T, bà A khiếu nại; không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính về vi phạm đất đai; đồng thời kê khai và được cấp GCNQSDĐ năm 2004. Hiện tại, ông P đang sử dụng diện tích đất nhiều hơn diện tích được cấp theo GCNQSDĐ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay người đại diện theo ủy quyền của ông P thống nhất chỉ sử dụng đúng diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ là $397,0m^2$. Đối với diện tích đất tăng thêm theo đo đạc là $(77,7m^2 + 78,9m^2) = 156,6m^2$ và tài sản trên đất ông P không tranh chấp với bà A.

Về phía bà Nguyễn Thị A khởi kiện cho rằng, ông T chỉ chuyển nhượng cho ông P $200m^2$ đất và yêu cầu ông P trả lại $197m^2$ trong diện tích đất mà ông P đã được cấp GCNQSDĐ và tại phiên tòa sơ thẩm yêu cầu ông P trả $330,1m^2$ là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Đồng thời, bà A không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình là có căn cứ. Hơn nữa, vào thời điểm năm 1993, ông T và bà A sử dụng đất nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ, chưa có giấy tờ quản lý đất đai đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, nên không xác định được diện tích ông T, bà A sử dụng đối với thửa đất này cho đến nay là thừa hay thiếu. Quá trình kê khai theo ND 64/CP, ông T kê khai đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 06, diện tích $2.228m^2$, loại đất màu. Còn ông P kê khai đối với thửa đất số 441, tờ bản đồ số 06, diện tích $397m^2$, loại đất T, không có ai khiếu nại, tranh chấp về diện tích đất. Trong khi, UBND huyện N là cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương và có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ có ý kiến, thể hiện: Việc UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Bùi Ngọc P theo xác minh, đề nghị của UBND xã T là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. UBND huyện N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

[2.4] Bản án sơ thẩm, trong phần quyết định có ghi “... Kiến nghị UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam cấm mốc giao đất cho hộ ông Bùi Ngọc P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2040QSDĐ/4 ngày 29/9/2004 và theo Quyết định số 2168/QĐ-UB ngày 20/6/2003 về việc thừa nhận quyền sử dụng đất cho công dân của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam...”. Xét thấy: Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành. Do đó, nội dung kiến nghị nêu trên của Tòa án cấp sơ

thẩm là chưa phù hợp, nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung kiến nghị này cho phù hợp.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập; lời trình bày tranh tụng tại phiên tòa và nội dung được phân tích tại các tiêu mục [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A là có căn cứ. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị A là không có căn cứ chấp nhận. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa bản án sơ thẩm về nội dung kiến nghị.

[4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2021 trong giai đoạn phúc thẩm bị đơn tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa bản án sơ thẩm về nội dung kiến nghị.

2. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 95; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với ông Bùi Ngọc P về việc buộc ông Bùi Ngọc P phải trả lại diện tích đất 197m² cho bà Nguyễn Thị A và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 802066 do UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Bùi Ngọc P đối với thửa 441, tờ bản đồ số 06, tại thôn X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam vào 29/9/2004.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật (kèm theo Trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 05/01/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai N thực hiện).

3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2021 trong giai đoạn phúc thẩm bị đơn tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A được miễn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có

hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Mai Xuân Thành

Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường